

Số: 171/QĐ-UBND

Quảng Công, ngày 23 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2022 xã Quảng Công**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG CÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Ngân
sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân
sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của
HĐND xã Quảng Công về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách xã
năm 2022;*

Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Công, cụ thể như sau: (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê; Công chức Tài chính – Kế toán và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH huyện;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- MT và các Đoàn thể xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Truyền

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUẢNG CÔNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Công)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	6=3/1	7=4/2
Tổng thu ngân sách	19,547,000,000	13,097,000,000	37,319,076,644	19,245,435,044	191	147
A. Tổng thu cân đối qua ngân sách	19,547,000,000	13,097,000,000	37,319,076,644	19,245,435,044	191	147
I. Các khoản thu 100%	173,000,000	173,000,000	137,260,870	137,260,870	79	79
1. Thu phí, lệ phí	58,000,000	58,000,000	29,846,000	29,846,000	51	51
1.1. Lệ phí chứng thực	58,000,000	58,000,000	29,846,000	29,846,000	51	51
2. Phí môi trường						
3. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20,000,000	20,000,000	8,650,000	8,650,000	43	43
4. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
5. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
6. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
7. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
8. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
9. Thu khác	95,000,000	95,000,000	91,584,000	91,584,000	96	96

9.1. Thu thuê mặt bằng đặt Trạm BTS (Trạm Viettel)			18,000,000	18,000,000		
9.2. Phạt vi phạm hành chính (NVQS)			13,000,000	13,000,000		
9.3. Phạt vi phạm hành chính (VPHCCA)			27,005,000	27,005,000		
9.4. Thu lô chợ			33,579,000	33,579,000		
9.5. Thu khác			-	-		
10. Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	-	-		
11. Thu tiền chậm nộp thuế TNCN, GTGT	-	-	7,180,870	7,180,870		
II. Các khoản phân chia theo tỷ lệ phần trăm(%)	14,725,000,000	8,275,000,000	31,399,263,919	13,325,622,319	213	161
1. Các khoản phân chia	14,555,000,000	8,105,000,000	30,506,961,562	12,433,319,962	210	153
1.1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			864,122	864,122		
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ gia đình	14,000,000	14,000,000	14,300,000	14,300,000	102	102
1.4. Lệ phí trước bạ nhà đất	12,000,000	12,000,000	369,061,440	369,061,440	3,076	3,076
1.5. Thu tiền sử dụng đất	14,500,000,000	8,050,000,000	30,122,264,000	12,048,905,600	208	150
Tiền sử dụng đất (Tỉnh 30%, huyện 30%, xã 40%) xen ghép	7,000,000,000	2,800,000,000	30,122,264,000	12,048,905,600		
Tiền sử dụng đất (Tỉnh 30%, xã 70%) khu 195	7,500,000,000	5,250,000,000				
1.6. Thu tiền đất ở được nhà nước công nhận QSD đất						
1.7. Tiền thuê đất	29,000,000	29,000,000	472,000	188,800		
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	170,000,000	170,000,000	892,302,357	892,302,357	525	525

2.1. Thuế giá trị gia tăng-Thu nhập doanh nghiệp	115,000,000	115,000,000	83,923,723	83,923,723	73	73
2.2. Thuế thu nhập cá nhân	55,000,000	55,000,000	44,648,434	44,648,434	81	81
2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
2.4. Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản			763,730,200	763,730,200		
2.5. Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản						
2.6. Thuế GTGT-TNDN						
III. Thu viện trợ không hoàn trả lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			317,492,476	317,492,476		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,649,000,000	4,649,000,000	5,465,059,379	5,465,059,379	118	118
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4,340,000,000	4,340,000,000	4,340,000,000	4,340,000,000	100	100
2. Bổ sung có mục tiêu	309,000,000	309,000,000	1,125,059,379	1,125,059,379	364	364
B. Thu để lại qua quản lý ngân sách	-	-	-	-		

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUẢNG CÔNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

(Kèm theo Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Công)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng chi ngân sách (A+B)	13,097,000,000	8,050,000,000	4,900,000,000	19,245,435,044	10,327,783,000	8,917,652,044	147	128	182
A. Tổng chi cân đối qua ngân sách	13,097,000,000	8,050,000,000	4,900,000,000	19,245,435,044	10,327,783,000	8,917,652,044	147	128	182
I. Chi đầu tư XDCB	8,050,000,000	8,050,000,000		11,334,252,000	10,327,783,000	1,006,469,000	141	128	
1. Chi đầu tư XDCB từ tiền sử dụng đất				10,327,783,000	10,327,783,000				
2. Chi thường xuyên từ nguồn tiền đất				1,006,469,000	0	1,006,469,000			
Thuê nhân công lắp đặt hệ thống lưới che nắng mô hình rau sạch và mô hình trồng hoa cúc									
II, Chi thường xuyên	4,900,000,000		4,900,000,000	4,827,194,421		4,827,194,421	99		99
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn, xã hội	140,000,000		140,000,000	125,235,000		125,235,000	89		89
- Chi dân quân tự vệ	100,000,000		100,000,000	95,661,000		95,661,000	96		96
- Chi trật tự an toàn xã hội	40,000,000		40,000,000	29,574,000		29,574,000	74		74
2. Chi giáo dục	41,000,000		41,000,000	34,260,000		34,260,000	84		84
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0	0					
4. Chi y tế	30,000,000		30,000,000	16,182,000		16,182,000	54		54
5. Chi văn hóa, thông tin	95,000,000		95,000,000	96,631,560		96,631,560	102		102

6. Chi phát thanh, truyền thanh	30,000,000		30,000,000	31,000,000		31,000,000	103		103
7. Chi thể dục, thể thao	16,000,000		16,000,000	16,000,000		16,000,000	100		100
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	70,000,000		70,000,000	88,000,000		88,000,000	126		126
- Giao thông	0		0						
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch	0		0						
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,370,000,000		4,370,000,000	4,300,007,861		4,300,007,861	98		98
10.1. Quỹ lương	3,483,000,000		3,483,000,000	3,368,823,165		3,368,823,165	97		97
10.2. Quản lý nhà nước	507,000,000		507,000,000	584,089,648		584,089,648	115		115
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	85,000,000		85,000,000	80,245,048		80,245,048	94		94
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	33,000,000		33,000,000	28,550,000		28,550,000	87		87
10.5. Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	33,000,000		33,000,000	27,410,000		27,410,000	83		83
10.6. Hội Liên Hiệp Phụ nữ	33,000,000		33,000,000	26,510,000		26,510,000	80		80
10.7. Hội Cựu chiến binh	33,000,000		33,000,000	27,280,000		27,280,000	83		83
10.8. Hội nông dân	33,000,000		33,000,000	31,100,000		31,100,000	94		94
10.9. Chi hỗ trợ cán bộ Đoàn thể cấp thôn	130,000,000		130,000,000	126,000,000		126,000,000	97		97
11. Chi đảm bảo xã hội	40,000,000		40,000,000	56,278,000		56,278,000	141		141
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	0		0						

- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0		0					
- Trợ cấp xã hội	0		0					
- Khác	0		0					
12. Hoạt động Ban thanh tra nhân dân	5,000,000		5,000,000	4,500,000		4,500,000		
13. Kinh phí hoạt động Ban giám sát cộng đồng	3,000,000		3,000,000	2,700,000		2,700,000		
	0			0				
14. Chi công tác hòa giải cấp cơ sở	18,000,000		18,000,000	16,200,000		16,200,000	90	90
15. Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác QL đô thị	5,000,000		5,000,000	4,500,000		4,500,000		
16. Kinh phí tăng cường phổ biến GDPL, cán bộ ...	13,000,000		13,000,000	11,700,000		11,700,000	90	90
17. Chi khác	24,000,000		24,000,000	24,000,000		24,000,000	100	100
<i>-Hội người cao tuổi</i>				8,620,000		8,620,000		
<i>-Hội chữ thập đỏ</i>				5,200,000		5,200,000		
<i>-Vì sự tiến bộ phụ nữ</i>				3,150,000		3,150,000		
<i>-Hội cựu TNXP, Hội LHTN</i>				7,030,000		7,030,000		
III. Dự phòng	147,000,000		147,000,000	147,000,000		147,000,000	100	100
<i>Chi công tác phòng chống dịch</i>				65,369,000		65,369,000		
<i>Chi huấn luyện chiến đấu năm 2022</i>				62,651,000		62,651,000		
<i>Chi công tác phòng chống bão số 4</i>				18,980,000		18,980,000		
IV. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				1,507,644,244		1,507,644,244		
V. Chi bổ sung có mục tiêu	0			860,719,379		860,719,379		
Kinh phí mua kits xét và hàng hóa phòng chống dịch				50,000,000		50,000,000		

Kinh phí chi Đại hội TDĐT năm 2022				14,660,000		14,660,000			
Kinh phí hỗ trợ cán bộ CT.Hội nông dân về hưu theo NĐ 108				81,921,379		81,921,379			
Kinh phí chi hỗ trợ diệt cây mắc mề				9,000,000		9,000,000			
Kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, hộ kinh doanh, người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19				61,000,000		61,000,000			
Kinh phí hỗ trợ tổ y tế lưu động				25,000,000		25,000,000			
Kinh phí trợ cấp cho CBCC thôi việc (Chiều)				22,350,000		22,350,000			
Kinh phí hỗ trợ tiền ăn đối với những người điều trị, cách ly y tế do ảnh hưởng dịch Covid-19				155,760,000		155,760,000			
Kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng				27,000,000		27,000,000			
Kinh phí chi phụ cấp tổ trưởng NTTS				8,000,000		8,000,000			
Kinh phí nạo vét kênh mương bị bồi lấp tại HTX Nông nghiệp Thành Công				70,000,000		70,000,000			
Kinh phí mua sắm bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời				220,000,000		220,000,000			
Kinh phí hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương (kênh chính Trạm bơm đội 5, HTX Nông nghiệp Thành Công				70,000,000		70,000,000			
Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan				42,940,000		42,940,000			
Kinh phí hỗ trợ cho CB chính sách giúp đối tượng bảo trợ xã hội				3,088,000		3,088,000			

VI. Chi nộp trả ngân sách				260,427,000		260,427,000			
V.II Chi từ nguồn tăng thu 30%				308,198,000		308,198,000			
B. Chi để lại qua quản lý ngân sách	0		0	0		0			